| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN CHỢ MỚI**<br>**TỈNH AN GIANG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 53/2017/DS-ST
Ngày: 03/7/2017.
V/v tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản"

# NHÂN DANH
# NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
## TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Tới.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Ly.

2. Ông Lê Văn Xuyên.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang***: Bà Lê Mai Huyền – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 7 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 31/2017/TLST-DS ngày 17 tháng 02 năm 2017 về tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 79/2017/QĐST-DS ngày 16 tháng 6 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thành B, sinh năm 1969. (Có mặt)

Cư trú: Ấp H, xã G, huyện C, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: Ông Mai Hữu L, sinh năm 1977. (Có mặt)

Cư trú: Ấp P, xã G, huyện C, tỉnh An Giang.

Bà Phan Thị Kim L1 (Đ), sinh năm 1978. (Có mặt)

Cư trú: Ấp P, xã G, huyện C, tỉnh An Giang.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 09 tháng 02 năm 2017 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Thành B trình bày:

Năm 2016, ông L có lại nhà ông vay nhiều lần nhưng đến ngày 27/02/2016 âl, ông và ông L có ngồi lại cộng số tiền ông L còn nợ, hai bên thống nhất ông L còn nợ 150.000.000 đồng. Ngày 02/3/2016 âl, ông L có vay thêm của ông số tiền 10.000.000 đồng; ngày 15/3/2016 âl, ông L có đến nhà vay thêm số tiền 20.000.000 đồng; ngày 27/3/2016âl, ông L có đến nhà ông vay thêm 20.000.000 đồng, trong đó ông L có đóng lãi lại 18.000.000 đồng và nhận thêm 2.000.000 đồng. Các lần vay

tiền không có làm biên nhận, hai bên có thỏa thuận lãi suất 10%, nhưng ông L chưa có đóng lãi cho ông, mục đích vay là để kinh doanh, ông có đến nhà ông L nhiều lần để đòi tiền nhưng ông L không trả. Trước đây ông yêu cầu ông L, bà L1 trả ông số tiền còn nợ 200.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật từ ngày 27/3/2016 âm lịch đến khi Tòa án xét xử. Sau đó ông chỉ yêu cầu ông B trả số tiền vay còn nợ 182.000.000 đồng, ông xin rút lại yêu cầu 18.000.000 đồng. Tại phiên tòa hôm nay, ông chỉ yêu cầu ông L, bà L1 trả lại cho ông 160.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật kể từ ngày 15/3/2016al đến ngày xét xử. Ông xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 40.000.000 đồng.

Bị đơn ông Mai Hữu L trình bày: Ông thừa nhận có vay tiền của ông B, thừa nhận còn nợ ông B số tiền 124.000.000 đồng. Ông có đóng lãi cho ông B từ ngày 30/5/2016 âl đến ngày 30/9/2016 âl với số tiền 80.000.000 đồng, yêu cầu khấu trừ vào số tiền còn thiếu, khi đóng lãi không có giấy tờ hay biên nhận, việc đóng lãi chỉ có ông B biết ngoài ra không ai nhìn thấy. Ông xin trả dần mỗi tháng 5.000.000 đồng đến khi dứt số tiền còn thiếu ông B, yêu cầu khấu trừ tiền lãi ông đóng cho ông B vào số tiền vốn vay.

Bị đơn bà Phan Thị Kim L1 trình bày: Bà và ông L là vợ chồng. Bà thống nhất theo lời trình bày của ông L và đồng ý trả nợ cho ông B. Do hoàn cảnh khó khăn bà xin trả dần cho ông B mỗi tháng 5.000.000 đồng đến khi dứt số nợ 124.000.000 đồng, tiền lãi ông L đóng cho ông B ông yêu cầu được khấu trừ vào tiền vốn còn nợ ông B.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng với quy định của pháp luật.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Việc vay tài sản giữa ông B với ông L do hai bên tin tưởng nên không làm hợp đồng mà chỉ thỏa thuận bằng lời nói, phù hợp quy định của pháp luật và không trái đạo đức xã hội. Do ông L vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên ông B khởi kiện yêu cầu ông L, bà L1 liên đới trả nợ là có cơ sở. Tuy nhiên, ông B yêu cầu ông L, bà L1 trả 200.000.000 đồng nhưng ông B không có chứng cứ chứng minh, phía ông L chỉ thừa nhận vay của ông B 124.000.000 đồng, nhưng theo biên bản hòa giải ngày 08/02/2017 tại Văn phòng ấp H, xã G, ông L thừa nhận vay của ông B 160.000.000 đồng, nên có cơ sở chấp nhận đối với số tiền vay 160.000.000 đồng.

Về lãi suất: Ông B yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày 27/3/2016al đến ngày xét xử, nhưng ông không có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Mặt khác, ông B căn cứ biên bản hòa giải để khởi kiện, nên chỉ có căn cứ tính lãi suất từ ngày hòa giải 08/02/2017 đến ngày xét xử.

Ông L trình bày: Đóng lãi cho ông B 80.000.000 đồng, ông B không thừa nhận có nhận tiền lãi, ông L không có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình nên không có cơ sở chấp nhận.

Riêng ông L, bà L1 xin trả 5.000.000 đồng/tháng cho đến khi dứt nợ nhưng không được ông B đồng ý nên không xem xét.

Tại phiên tòa, ông B rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 40.000.000 đồng. Đây là sự tự nguyện của đương sự nghĩ nên đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện này.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

Ông Nguyễn Thành B khởi kiện ông Mai Hữu L, bà Phan Thị Kim L1. Ông L, bà L1 cư trú tại ấp P, xã G, huyện C, tỉnh An Giang, căn cứ vào Điều 26, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện C thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

Về nội dung:

Giữa ông B và ông L có xác lập hợp đồng vay tài sản vào năm 2016, vay không thời hạn. Xét thấy, hợp đồng này được xác lập trên cơ sở tự nguyện, được các bên thừa nhận, hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, không bị lừa dối hay ép buộc nên đây là hợp đồng hợp pháp. Do ông L vi phạm nghĩa vụ trả nợ như đã thỏa thuận ban đầu nên ông L phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ cho ông B.

Đối với yêu cầu của ông B, yêu cầu ông L, bà L1 trả số tiền vay còn thiếu 160.000.000 đồng, chứng cứ để ông khởi kiện là biên bản hòa giải ngày 08/02/2017 tại Văn phòng ấp H, xã G, huyện C, ông L thừa nhận có vay của ông B số tiền 160.000.000 đồng. Tại phiên tòa, bà L1 cũng thừa nhận còn thiếu ông B nhưng chỉ thiếu 124.000.000 đồng theo lời trình bày của ông L. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B, buộc ông L, bà L1 có nghĩa vụ trả cho ông B số tiền còn nợ.

Đối với lời trình bày của ông L, bà L1 còn nợ ông B số tiền 124.000.000 đồng nhưng không được ông B thừa nhận và ông L, bà L1 cũng không có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét.

Ông L trình bày có đóng lãi cho ông B với số tiền 80.000.000 đồng, ông yêu cầu khấu trừ vào số tiền vốn ông còn thiếu ông B. Xét thấy, việc ông trình bày có đóng lãi cho ông B nhưng không được ông B thừa nhận, ông L cũng không có chứng cứ chứng minh cho việc ông đóng lãi cho ông B, nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để xem xét.

Đối với yêu cầu của ông L, bà L1 xin trả dần mỗi tháng 5.000.000 đồng nhưng không được ông B chấp nhận, nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét.

Ông B rút lại yêu cầu đối với số tiền 40.000.000 đồng, ông chỉ yêu cầu ông L, bà L1 trả lại cho ông 160.000.000 đồng. Việc rút lại yêu cầu nói trên là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông B về số tiền 40.000.000 đồng. Ông B, ông L, bà L1 không phải chịu án phí đối với yêu cầu đã đình chỉ xét xử.

Đối với yêu cầu tính lãi của B. Hội đồng xét xử xét thấy, hợp đồng vay giữa ông B và ông L, bà L1 là hợp đồng vay không thời hạn, nên ngày quyền và lợi ích hợp pháp của ông B bị xâm phạm là ngày ông B khởi kiện tại văn phòng ấp H (ngày 08/02/2017).

Tại Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29.11.2011của Ngân hàng Nhà nước quy định mức lãi suất cơ bản 9%/năm, (0,75%/tháng), (0,025%/ngày), số tiền lãi được tính như sau:

Từ ngày 08/02/2017 đến ngày 03/7/2017 = 148 ngày.

148 ngày x 160.000.000 đồng x 0,025% = 5.920.000 đồng.

Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu tính lãi của ông B từ ngày 27.3.2016 âl (nhằm ngày 04/4/2016 dl) đến ngày 07/03/2017dl = 350 ngày

350 ngày x 160.000.000 đồng x 0,025% = 14.000.000 đồng.

Từ những cơ sở phân tích trên, Hội đồng xét xử buộc ông L, bà L1 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông B 160.000.000 đồng tiền vốn và 5.920.000 đồng tiền lãi là phù hợp.

Về án phí, căn cứ nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông B, ông L, bà L1 phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 298, 305, 474, 476 Bộ luật dân sự năm 2005;

Điều 26, 35, 39, 92, 147, 228, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 27 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thành B.

- Buộc ông Mai Hữu L, bà Phan Thị Kim L1 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông ông Nguyễn Thành B 160.000.000 (Một trăm sáu mươi triệu) đồng tiền vốn và 5.920.000 (Năm triệu chín trăm hai mươi ngàn) đồng tiền lãi.

Tổng cộng: 165.920.000 (Một trăm sáu mươi triệu chín trăm hai mươi ngàn) đồng.

- Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thành B đối với yêu cầu 40.000.000 (bốn mươi triệu) đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Mai Hữu L, bà Phan Thị Kim L1 phải chịu 8.296.000 (tám triệu hai trăm chín mươi sáu ngàn) đồng.

- Ông Nguyễn Thành B phải chịu 700.000 đồng (bảy trăm ngàn) đồng được khấu trừ vào số tiền tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0013600 ngày 15/02/2017. Ông B được nhận lại 4.300.000 (bốn triệu ba trăm ngàn) đồng.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

**Nơi nhận:**
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện Chợ Mới;
- Chi cục THADS huyện Chợ Mới;
- Các đương sự;
- Lưu./.

**TM . HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thành Tới**